TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 492/2023/DS-PT
Ngày 14-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 393/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 402/2023/QĐ-PT ngày 09/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 536/2023/QĐ-PT ngày 28/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: số C, khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Cơ sở trọ Lê Văn H, tổ E, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Hoàng Xuân B, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ A, ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ thường trú: tổ B, khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: tổ B, ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1976; địa chỉ tổ D, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Anh T3, sinh năm 1984; địa chỉ: Cơ sở trọ L, tổ E, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Hoàng Xuân B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2023, bản tự khai ngày 01/8/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông T với ông Phạm Văn T2 và ông Hoàng Xuân B là bạn, quen biết nhau từ khoảng năm 2011. Năm 2022, theo giới thiệu của ông B, ông T biết bà T1 là vợ của ông B. Từ đầu năm 2022, ông B và bà T1 mượn tiền của ông T để mua đất. Ông T đưa tiền nhiều lần tổng cộng là 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), việc giao tiền có mặt ông B và bà T1. Ngoài ra, ông B và bà T1 cũng mượn của ông T2 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Do ông B và bà T1 hứa trả tiền cho ông T và ông T2 nhiều lần nhưng không trả nên ngày 23/9/2022 và 29/9/2022, ông T yêu cầu ông B và bà T1 lập Giấy mượn tiền ngày 23/9/2022 và Giấy mượn nợ ngày 29/9/2022 xác nhận ông B và bà T1 có mượn của ông T 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), mượn của ông T2 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Do ông B và bà T1 không trả tiền nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) nợ gốc và nợ lãi chậm trả tính từ ngày 10/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng, tiền lãi tạm tính tại thời điểm khởi kiện là 647.400.000 đồng. Tổng số tiền ông T yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả là 7.147.400.000 đồng.

Bị đơn ông Hoàng Xuân B trình bày:

Năm 2021 – 2022, ông B chung sống với bà T1 như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, không có con chung và cũng không có tài sản chung. Đến cuối năm 2022, do xích mích về tiền bạc nên ông B và bà T1 không còn chung sống với nhau. Từ đó đến nay, bà T1 đi đâu, làm gì ông B không rõ.

Quá trình chung sống, ông B có hùn hạp với bà T1 làm ăn chung khoảng 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Năm 2022, ông T, ông T2, ông B và bà T1 cùng hùn hạp làm ăn chung bằng cách mua đất rồi tách sổ để bán kiếm lời. Ông T2 đã giao cho bà T1 tổng cộng 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), ông T giao cho bà T1 tổng cộng 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Để thuận tiện cho việc giao dịch mua bán, tách sổ, ông T, ông B và bà T1 thỏa thuận để cho bà T1 đứng tên. Do sau khi mua đất, không tách sổ được, đất cũng không chuyển nhượng được nên ông T2 với ông T yêu cầu bà T1 lập Giấy mượn tiền ngày 23/9/2022 thể hiện ông T2 và ông T giao cho bà T1 tổng cộng

13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng). Toàn bộ giấy tờ liên quan đến việc mua bán, nhận và sử dụng tiền đều do bà T1 giữ và thực hiện, ông B không giữ giấy tờ và cũng không sử dụng tiền. Ông B có chứng kiến ông T2 và ông T đưa tiền cho bà T1 nhiều lần trước ngày 23/9/2022, nhưng không rõ số tiền cụ thể giao từng lần.

Ngày 29/9/2022, sau khi bà T1 hẹn trả tiền nhiều lần cho ông T2 và ông T nhưng không trả, lúc đó ông B đang sống chung với bà T1; hơn nữa, ông T và ông T2 là bạn của ông B, do ông B giới thiệu để hùn hạp làm ăn với bà T1; ông B cũng không muốn mất bạn và do bà T1 đã hứa trả nhiều lần nên ông B đồng ý cùng ký và lăn tay vào Giấy mượn nợ ngày 29/9/2022 xác nhận có mượn 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) của ông T2 và ông T, hẹn đến ngày 09/10/2022 sẽ trả. Tuy nhiên, đến ngày 09/10/2022, bà T1 không trả.

Trong vụ án này, tiền hùn hạp giữa ông B với bà T1 nếu có tranh chấp ông B sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Đối với 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) bà T1 nhận của ông T và ông T2, do ông B không nhận và cũng không sử dụng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông B liên đới cùng bà T1 trả cho ông T 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Bị đơn bà Phạm Thị T4 trình bày tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2023 như sau:

Ông B là bạn trai của bà T4, quen biết từ năm 2020, đến năm 2022 thì ông B đến sống chung với bà T4 tại nhà của bà T4 ở huyện P. Tháng 9/2022, ông B về huyện B sinh sống. Từ tháng 5/2023, bà T4 không còn liên lạc với ông B. Qua ông B, bà T4 biết ông T và ông T2. Ông T và ông T2 hùn tiền với bà T4 để mua đất rồi sang tên, tách thửa bán kiếm tiền chênh lệch. Để thuận tiện cho việc mua bán, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), ông T và ông T2 để cho bà T4 đứng tên toàn bộ giấy tờ về đất đai. Tổng số tiền bà T4 đã nhận của ông T là 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), ông T2 là 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), đây là tiền hùn hạp để mua đất chứ bà T4 không vay tiền. Toàn bộ tiền này bà T4 nhận và sử dụng, ông B không sử dụng. Do đất không tách sổ được, không bán được, bà T4 phải đền cọc; phần đất đã mua và được cấp GCNQSDĐ thì bà T4 phải đem đi cầm cố để vay tiền trả nợ. Tiền nợ và lãi ngày càng nhiều nên bà T4 hiện không còn khả năng trả nợ. Hiện các sổ đất cầm cố cũng là sổ mua chung do người khác đứng tên.

Do hẹn trả tiền nhiều lần nhưng không trả được nên theo yêu cầu của ông T và ông T2, ngày 23/9/2022, bà T4 viết Giấy mượn tiền ngày 23/9/2022 và ký tên, lăn tay xác nhận mượn của ông T2 và ông T 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng). Đến ngày 29/9/2022, bà T4 vẫn không có tiền để trả, lúc đó ông B đang sống chung với bà T4; hơn nữa, ông T và ông T2 là bạn của ông B, do ông B giới thiệu để hùn hạp làm ăn với bà T4 nên ông B và bà T4 ký vào Giấy nhận nợ ngày 29/9/2022 với tư cách bên mượn tiền để ông B có trách nhiệm cùng bà T4 trả tiền cho ông T và ông T2. Hiện bà T4 đang gặp khó khăn, chưa thể trả tiền nên đề nghị cho thời gian để bà T4 kiếm tiền trả cho ông T, ông T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2 trình bày tại bản tự khai, buổi hòa giải ngày 01/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông T với ông T2 là bạn bè khoảng hơn 10 năm, ông T2 quen biết với ông B vào cuối năm 2021. Năm 2022, ông T2 có giao tiền cho ông B và bà T4 nhiều lần tổng cộng 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Việc giao tiền có mặt của ông B và bà T4, tại nhà bà T4 ở V, huyện P, tỉnh Bình Dương. Thời điểm giao tiền, ông T2 thấy ông B và bà Tươi s chung với nhau, ông B giới thiệu bà T4 là vợ của ông B. Số tiền 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng)ông T2 đã giao cho ông B và bà T4 thì ông sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đòi nợ gốc, về nợ lãi, ông yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà T4 thanh toán tiền lãi theo lãi suất 600.000.000 đồng/năm đối với nợ 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) tính từ ngày quá hạn trả tiền từ ngày 10/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tiền cho mượn là tiền chung của vợ chồng ông T với bà T3.

Ông B trình bày: Ông giữ nguyên ý kiến đã trình bày, tổng số tiền 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) ông T giao cho bà T4, do bà T4 quản lý, sử dụng, ông B không sử dụng nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông liên đới với bà T4 trả tiền cho ông T. Quan hệ giữa các bên thực chất là hùn tiền mua đất. Đến thời điểm hiện tại, ông B không giữ bất cứ giấy tờ nào thể hiện việc đặt cọc mua đất hoặc giấy tờ thể hiện mua đất của ông B với bà T4.

Bà T3 trình bày: Số tiền ông T cho bà T4 và ông B mượn là tiền chung của vợ chồng; bà T3 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và không có yêu cầu nào khác. Bà T3 đã được ông T cho xem toàn bộ các tài liệu chứng cứ được sao chụp từ hồ sơ vụ án; bà không đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để tổ chức phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ông T2 trình bày: Ông giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Ông T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ ông T2 cho ông B và bà T4 mượn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 335, khoản 2 Điều 336, khoản 1 Điều 339, Điều 357, khoản 1 và 2 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T với bị đơn bà Đoàn Thị T1, ông Hoàng Xuân B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Giấy mượn tiền ngày 23/9/2022 và Giấy mượn nợ ngày 29/9/2022.

Bà Đoàn Thị T1 và ông Hoàng Xuân B có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Thanh T 7.043.333.334 đồng (bảy tỷ không trăm bốn mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng), trong đó nợ gốc 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), nợ lãi 543.333.334 đồng (năm trăm bốn mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án các khoản tiền nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu bà Đoàn Thị T1 và ông Hoàng Xuân B chậm trả tiền thì phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 18/9/2023 bị đơn ông Hoàng Xuân B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo Giấy mượn nợ ngày 29/9/2022 thể hiện có ông B, bà T1 cùng tham gia, ký tên, in dấu tay vào giấy mượn nợ này. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T1 và ông B cùng liên đới thanh toán cho ông T 7.043.333.334 đồng, bà T1 không kháng cáo bản án sơ thẩm, chỉ ông B kháng cáo bản án sơ thẩm, cho rằng số tiền này do bà T1 nhận và tiêu dùng, không liên quan đến ông B.

Xét kháng cáo: Theo biên bản hòa giải ngày 01/8/2023 thể hiện: Giấy mượn nợ ngày 29/9/2022 là văn bản xác nhận lại số nợ 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) trước đó (ông T2 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), ông T 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng)) có sự tham gia và xác nhận của ông B, bà T1 nên ông B cùng với bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) cho ông T. Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn ông B không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất 09%/năm, yêu cầu này ít hơn tại bản án sơ thẩm (9,24%) có lợi cho bị đơn nên cần phải sửa

một phần bản án sơ thẩm theo hướng tính lại tiền lãi theo mức lãi suất 09%/năm. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng tính lại tiền lãi theo mức lãi suất 09%/năm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Đoàn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Tại đơn khởi kiện, ông T có ghi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Anh T3 (vợ ông T). Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm khi ra Thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, quyết định đối chất, quyết định đưa vụ án ra xét xử không đưa bà Nguyễn Thị Anh T3 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T3 trình bày là đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, không có yêu cầu nào khác. Bà T3 đã được ông T cho xem toàn bộ các tài liệu chứng cứ được sao chụp từ hồ sơ vụ án, bà T3 không đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để tổ chức hòa giải hoặc mở phiên họp để bà được tiếp cận, công khai chứng cứ. Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nhưng bà T3 không có yêu cầu gì trong vụ án nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà T3, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Ông B kháng cáo cho rằng, bản án tuyên ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B.

Theo nội dung giấy mượn tiền ngày 23/9/2022 thể hiện: Bà Đoàn Thị T5 có mượn ông Phạm Văn T2 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) và ông Nguyễn Thanh T 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), tổng số tiền mượn ông T2 và ông T 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng), lý do là mua đất; bà T1 hẹn ngày 27/9/2022 trả 2.000.000.000 đồng; ngày 29/9/2022 ký chuyển nhượng cho ông T và ông T2 04 thửa đất số 341, 340, 342, tờ bản đồ số 26, tại nhà ngói đỏ, T, P, Bình Dương + thửa đất số 504, tờ bản đồ số 27 tại C, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương và số tiền 1.900.000.000 đồng, nếu đến ngày không trả tiền và chuyển nhượng những thửa đất trên bà T1 sẽ hoàn trả lại số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng). Giấy mượn tiền này có bà T1, ông T2, ông T ký tên, lăn tay.

Theo nội dung giấy mượn nợ ngày 29/9/2022 thể hiện: Ông Phạm Văn T2, ông Nguyễn Thanh T có cho ông Hoàng Xuân B và bà Đoàn Thị T1 mượn số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng); ông B, bà T1 hẹn đến ngày 09/10/2022 hoàn trả số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) bằng hình thức tiền mặt.

Giấy mượn nợ này có ông B, bà T1, ông T2, ông T ký tên, lăn tay. Bà T1 thừa nhận có ký tên lăn tay trong giấy mượn tiền và mượn nợ, ông B thừa nhận có ký tên lăn tay trong giấy mượn nợ ngày 29/9/2022, đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông B cho rằng năm 2022, ông T, ông T2, bà T1, ông B cùng hùn hạp làm ăn chung bằng cách mua đất bán kiếm lời để thuận tiện mua bán, tách sổ nên để bà T1 đứng tên, do sau khi mua đất không tách được sổ và đất cũng đã chuyển nhượng nên ông T2, ông T yêu cầu bà T1 lập giấy mượn tiền ngày 23/9/2022 với số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) , trong đó của ông T2 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), ông T 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng), việc hùn hạp có lập văn bản hay không thì ông B không biết; ông B sống chung với bà T1 trong năm 2021 đến cuối năm 2022, ông B chứng kiến ông T2, ông T đưa tiền nhiều lần cho bà T1 trước ngày 23/9/2022, do bà T1 hứa với ông B, ông T, ông T2 là 15 ngày tới sẽ trả tiền nên ông B đồng ý ký tên, lăn tay vào giấy mượn nợ 29/9/2022. Việc ông B trình bày hùn hạp chung mua bán đất để kiếm lời không được ông T thừa nhận, đồng thời ông T xác định ngoài giao dịch trên, hai bên không có bất cứ giao dịch vay tiền nào khác, ngoài lời trình bày thì ông B không có chứng cứ chứng minh số nợ 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) là tiền hùn hạp mua bán đất. Việc ông B ký vào giấy nhận nợ có nội dung hứa trả tiền, cam kết chịu trách nhiệm khi đến thời hạn thanh toán mà không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T1, ông B phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ vay 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) là có căn cứ. Tuy nhiên, việc áp dụng khoản 1 Điều 335, khoản 2 Điều 336 và khoản 1 Điều 339 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về bảo lãnh để giải quyết là chưa phù hợp, cần điều chỉnh lại.

[2.2] Về tiền lãi: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu mức lãi suất 09%/năm, tức 0,75%/tháng, tính từ ngày 10/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/9/2023) với số tiền 600.000.000 đồng. Theo yêu cầu của ông T thì tiền lãi là 531.375.000 đồng (6.500.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 10 tháng 27 ngày). Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tính lãi suất khoảng 9,24% (ít hơn mức giới hạn luật định 10%) với số tiền 543.333.334 đồng (từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/9/2023 là 10 tháng 26 ngày) là chưa chính xác.

Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 09%/năm, tức 0,75%/tháng là phù hợp quy định pháp luật, có lợi cho bị đơn, nên cần tính lại tiền lãi như sau: 6.500.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 14 tháng 04 ngày (tính từ ngày 10/10/2022 đến ngày 14/12/2023) = 689.000.000 đồng.

[2.3] Bà T3 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, tiền nợ thì bà T1, ông B trả cho ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi, kháng cáo của bị đơn ông B là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Xuân B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương (về tiền lãi), như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T với bị đơn bà Đoàn Thị T1, ông Hoàng Xuân B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Giấy mượn tiền ngày 23/9/2022 và Giấy mượn nợ ngày 29/9/2022.

Bà Đoàn Thị T1 và ông Hoàng Xuân B có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 6.500.000.000 đồng (sáu tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi 689.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi chin triệu đồng), tổng cộng 7.189.000.000 đồng (bảy tỷ một trăm tám mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Trả cho ông Nguyễn Thanh T 57.574.000 đồng (năm mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010381 ngày 22/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bà Đoàn Thị T1 và ông Hoàng Xuân B phải chịu số tiền 115.189.000 đồng (một trăm mười lăm triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho ông Hoàng Xuân B 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010459 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng